

VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Báo cáo số 146/KH-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên loại văn bản	Cơ quan ban hành	Số Ký hiệu
I	Tỉnh ủy		
1	Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030	Tỉnh ủy	Kế hoạch số 127-KH/TU ngày 04/11/2021
I	Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh		
1	Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 09/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022
2	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 và năm 2022	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 11/NQ-HĐND ngày 01/7/2022
3	Nghị quyết quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 27/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022
4	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế huy động các nguồn lực khác quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 28/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022
5	Nghị quyết Quy định về tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù theo từng giai đoạn 2021-2025 thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 31/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022
6	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	Hội đồng nhân dân tỉnh	Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022
7	Nghị quyết về phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, tỉnh Tuyên Quang năm 2023	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 06/NQ-HĐND ngày 28/02/2023
8	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo một số nội dung về mức chi giảm nghèo về thông tin thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 02/2023/NQ-HĐND ngày 28/02/2023
9	Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023
10	Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 25/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
11	Nghị quyết Phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang năm 2024	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 61/NQ-HĐND ngày 07/12/2023
12	Nghị quyết lựa chọn huyện thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Hội đồng nhân dân tỉnh	Số 10/NQ-HĐND ngày 27/3/2024
II	Quyết định Ủy ban nhân dân tỉnh		
1	Quyết định V/v thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	Ủy ban nhân dân	Số 740/QĐ-UBND ngày 02/12/2021
2	Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 21/4/2022 về bổ sung thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	Ủy ban nhân dân	Số 234/QĐ-UBND ngày 21/4/2022

3	Đề án giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 377/QĐ-UBND ngày 20/6/2022
4	Quyết định về giao kế hoạch vốn nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025 và năm 2022	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 429/QĐ-UBND ngày 01/7/2022
5	Quyết định Phê duyệt phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – Việc làm và An toàn lao động năm 2021	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 432/QĐ-UBND ngày 04/7/2022
6	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 35/2022/QĐ-UBND ngày 07/10/2022
7	Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định ban hành danh mục các dự án được áp dụng cơ chế đặc thù	Ủy ban nhân dân	Số 580/QĐ-UBND ngày 07/10/2022
8	Quyết định quy định về chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù	Ủy ban nhân dân	Số 37/2022/QĐ-UBND ngày 15/10/2022
9	Quyết định quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ thuộc Các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Ủy ban nhân dân	Số 38/2022/QĐ-UBND ngày 01/11/2022
10	Quyết định quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một dự án cụ thể được áp dụng cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025	Ủy ban nhân dân	Số 40/2022/QĐ-UBND ngày 19/11/2022
11	Quyết định về điều chỉnh giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 và năm 2022	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 642/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh
12	Quyết định về phân bổ và giao dự toán chi tiết vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang năm 2022	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 634/QĐ-UBND ngày 15/11/2022
13	Quyết định quy định việc quản lý, vận hành công trình, mức chi phí bảo trì công trình đối với các công trình nhà văn hóa thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025	Ủy ban nhân dân	Số 48/2022/QĐ- UBND ngày 30/12/2022
14	Quyết định về giao Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang, năm 2023	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 70/QĐ-UBND ngày 28/02/2023
15	Quyết định về phân bổ và giao dự toán vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang năm 2023	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 73/QĐ-UBND ngày 28/02/2023
16	Quyết định Quy định quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn lồng ghép thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	Ủy ban nhân dân	số 04/2023/QĐ-UBND ngày 20/3/2023
17	Quyết định Quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển, trong cộng đồng thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình Mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Ủy ban nhân dân	Số 02/2023/QĐ-UBND ngày 08/3/2023
18	Quyết định Ban hành Quy định việc quản lý, vận hành công trình và quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì đối với công trình đường giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025	Ủy ban nhân dân	Số 03/2023/QĐ-UBND ngày 17/3/2023
19	Phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	Ủy ban nhân dân	Số: 200 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2023
20	Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Ủy ban nhân dân	Số: 14/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2023
21	V/v điều chỉnh Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, năm 2022 và năm 2023 trên địa bàn huyện Lâm Bình.	Ủy ban nhân dân	Quyết định 350/QĐ-UBND ngày 14/9/2023
22	Phê duyệt dự án Nâng cấp đường giao thông Thổ Bình - Bình An, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.	Ủy ban nhân dân	Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 29/9/2023

23	Phê duyệt dự án Đường giao thông Thổ Bình - Minh Quang, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Ủy ban nhân dân	Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 31/10/2023
24	V/v sửa đổi khoản 1 và bãi bỏ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v điều chỉnh Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, năm 2022 và năm 2023 trên địa bàn huyện Lâm Bình.	Ủy ban nhân dân	Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 12/11/2023
25	Quyết định về giao mục tiêu, nhiệm vụ đối với huyện Na Hang thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025 tỉnh Tuyên Quang.	Ủy ban nhân dân	Số 183/QĐ-UBND ngày 23/5/2024
26	Quyết định về giao mục tiêu, nhiệm vụ đối với huyện Sơn Dương thực hiện thí điểm cơ chế phân cấp trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2024-2025 tỉnh Tuyên Quang.	Ủy ban nhân dân	Số 184/QĐ-UBND ngày 23/5/2024
III	Kế hoạch Ủy ban nhân dân		
1	Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 05/7/2022
2	Truyền thông về Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 162/KH-UBND ngày 05/07/2022
3	Thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 161/KH-UBND ngày 27/08/2022
4	Triển khai thực hiện phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021-2025.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 166/KH-UBND ngày 31/8/2022
5	Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2022	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 165/KH-UBND ngày 31/8/2022
6	Triển khai thực hiện phong trào thi đua “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2021-2025.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 166/KH-UBND ngày 31/8/2022
7	Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021- 2025	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 179/KH-UBND ngày 21/9/2022
8	Thực hiện Tiêu Dự án Giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 và giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn	Ủy ban nhân dân tỉnh	Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 21/9/2022
9	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và công tác giảm nghèo năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số: 72 /KH-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2023
10	Kiểm tra, giám sát Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 77/KH-UBND ngày 14/4/2023
11	Kế hoạch về thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 201/KH-UBND ngày 30/8/2023
12	Kế hoạch V/v thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	Ủy ban nhân dân tỉnh	Số 265/KH-UBND ngày 21/12/2023
IV	Quyết định của sở ngành		
1	Quyết định ban hành thiết kế mẫu kênh mương áp dụng cho dự án đầu tư theo cơ chế đặc thù thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và PTNT	Số 768/QĐ-SNN ngày 07/12/2022
2	Hướng dẫn quản lý, vận hành; quy trình bảo trì, mức bảo trì kênh mương thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Sở Nông nghiệp và PTNT	Số 334/SNN-TL ngày 28/02/2023
3	Quyết định về thiết kế mẫu, nhà văn hóa thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Sở Xây dựng	Số 262/QĐ-SXD ngày 08/12/2022
4	Quyết định của Sở Xây dựng V/v ban hành thiết kế mẫu nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Sở Xây dựng	Số 265/QĐ-SXD ngày 13/12/2022
5	Quyết định về thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đường giao thông nông thôn được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện dự án đầu tư quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Sở Giao thông Vận tải	Số 1042/QĐ-SGTVT ngày 08/12/2022
6	Quyết định thành lập Tổ công tác về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Số 109/QĐ-SLĐTBXH ngày 11/5/2022

Biểu số 2

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2021-2024 VÀ ĐỀ XUẤT NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 146/KH-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao (Theo Đề án giảm nghèo bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025)	Thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025					Đề xuất năm 2025	Ghi chú
				2021	2022	2023	2024			
							6 tháng đầu năm	Ước cả năm 2024		
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG									
I	MỤC TIÊU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 24/2021/QH15 CỦA QUỐC HỘI									
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm	%/năm	>3%	2,43	4,55	4,87	>3	>3	>2,5%	Năm 2021 thực hiện giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020, kế hoạch trong năm giảm 2,1%, kết quả trong năm giảm 2,42%
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm	%/năm	>4%	4,92	7,16	8,12	>4	>4	>4%	
3	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%								
4	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	%								
II	MỤC TIÊU THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 90/QĐ-TTG NGÀY 18/01/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ									
1	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều duy trì mức giảm hằng năm	%/năm	>3%	2,43	4,55	4,87	>3	>3	>2,5%	Năm 2021 thực hiện giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020, kế hoạch trong năm giảm 2,1%, kết quả trong
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm hằng năm	%/năm	>4%	4,92	7,16	8,12	>4	>4	>4%	
3	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%								
4	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo	%								
5	Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	%								
6	Giảm số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia									
a)	Số hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đầu năm báo cáo	Hộ		19137	50033	40522	30142	30142	23021	

	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được hỗ trợ nhà ở	Hộ	2.284	211	460	424	287	615	624	năm 2021 và 2022 thực hiện hỗ trợ nhà ở theo Đề án xoá nhà tạm, dột nát cho hộ nghèo bằng các nguồn kinh phí hỗ trợ xã hội hoá và từ nguồn CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS
đ)	Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh:									
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	95	82,9	88,5	>80		>80	>90%	
(2)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%	70							Đánh giá vào cuối kỳ
e)	Chiều thiếu hụt về thông tin:									
(1)	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu được tiếp cận sử dụng các dịch vụ viễn thông, in-tơ-nét	%	90	85,6	87	>87		>87	>88%	
(2)	Tỷ lệ các hộ gia đình sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được tiếp cận thông tin về giảm nghèo bền vững	%	95	89,5	91,4	>91		>91	>92%	

KẾT QUẢ SỬ DỤNG, GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024, ĐỀ XUẤT NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 146/KH-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kết quả bố trí, sử dụng, giải ngân dự toán, kế hoạch vốn các chương trình đến năm 2024																																		Dự kiến nhu cầu năm 2025	Ghi chú													
		Kế hoạch, dự toán vốn CTMTQG giai đoạn 2021-2023																		Kết quả thực hiện kế hoạch vốn năm 2024																														
		Tổng cộng giai đoạn 2021-2023						Đã giải ngân đến hết 31/01/2024						Đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo quy định tại các Nghị quyết số 104/2023/QH15; số 108/2023/QH15						Kết quả giải ngân vốn đã làm thủ tục kéo dài sang năm 2024 trong 6 tháng đầu năm 2024						Tổng cộng năm 2024						Kết quả giải ngân 6 tháng đầu năm						Tổng nhu cầu												
		Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:									
		KHĐTC nguồn NSNN		Thông báo vốn SN		NSNN		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP		NSTW		NSDP				NSTW		NSDP		NSTW		NSDP						
	TỔNG CỘNG	503.457	0	0	570.602	32.222	0	278.558	0	211.186	8.358	6.079	378.856	244.335	0	127.653	-3.377	3.491	122.960	32.883	0	87.888	2.190	0	19.299	9.813	0	8.794	692	0	0	135.959	0	177.709	4.079	5.331	69.318	46.452	0	21.870	0	996	278.766	88.940	0	181.707	2.668	5.451		
1	Dự án 1												0						30.505	28.497		718	1.290		0																									
<i>1</i>	<i>Tiểu Dự án 1 Dự án 1</i>	407.546			40.754								229.302	12.996	6.880	1.378	216.818	200.107	12.996	-3.377	338	0			6.854	5.838	324	692			113.252	13.035	3.398	826	46.888	46.452		436			81.665	64.992		14.723	1.950					
<i>1</i>	<i>Tiểu Dự án 2 Dự án 1</i>												0						0						0																									
2	Dự án 2				167.415								62.608	529	25.373		25.373		39.085			39.085			4.264						52.320			2.931			2.931					52.487			52.487					
3	Dự án 3												0						18.105			18.105			0																									
<i>3.1</i>	<i>Tiểu Dự án 1 Dự án 3</i>				70.467								27.209		229	14.116		14.116		0				2.440		2.440					21.629			2.205		2.205					26.129			26.129						
<i>3.2</i>	<i>Tiểu Dự án 2 Dự án 3</i>				17.932								4.842		2.172		2.172		0					156		156					6.545			296		296				6.545			6.545							
4	Dự án 4												0						27.210	4.385		21.925	900		0																									
<i>4.1</i>	<i>Tiểu Dự án 1 Dự án 4</i>	82.561			122.361								44.034	55.285	1.321	539	76.043	44.034	32.009					4.744	3.816	928				19.266	33.060	578		219		219			50.855	19.261		31.016	578							
<i>4.2</i>	<i>Tiểu Dự án 2 Dự án 4</i>				6.264	32.222							2.480	17	913		904		9	0				98		98					1.895			0					1.889			1.889					5.451			
<i>4.3</i>	<i>Tiểu Dự án 3 Dự án 4</i>	13.350			29.089								5.222	10.519	157	87	10.422	194	10.221	7	0			255	159	96				3.441	9.307	103		510		510			12.591	4.687		7.763	141							
5	Dự án 5				48.390								12.340	3.085	15.375		12.300	3.075	50			50		0							18.025		4.505	12.379			11.383	996		18.025			18.025							
6	Dự án 6												0						4.129			4.129		0																										
<i>6.1</i>	<i>Tiểu Dự án 1 Dự án 6</i>				16.850								2.938	15	1.979		1.976		3	0			0								6.278			140		140			7.634			7.634								
<i>6.2</i>	<i>Tiểu Dự án 2 Dự án 6</i>				10.431								4.341	18	3.966		3.966		0	0			0								3.097			613		613			2.993			2.993								
7	Dự án 7												0						3.876			3.876		0																										
<i>7.1</i>	<i>Tiểu Dự án 1 Dự án 7</i>				26.562								10.193	119	7.513		7.474		39	0				341		341					7.819			3.054		3.054			8.550			8.550								
<i>7.2</i>	<i>Tiểu Dự án 2 Dự án 7</i>				14.087								5.435	63	4.166		4.146		20	0				147		147					4.699			83		83			3.953			3.953								
Ghi chú:																																																		
1. Tên dự án, tiểu dự án được quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ;																																																		
2. Để nghị các địa phương không thay đổi biểu mẫu báo cáo.																																																		
		0																																																

ĐANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024, DỰ KIẾN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 146/KH-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền																	Thực hiện kế hoạch năm 2024										Dự kiến nhu cầu vốn bố trí năm 2025	Ghi chú
					Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có) và kết quả thực hiện																	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024					Kết quả giải ngân đến 15/7/2024						
					TMDT			Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có)			Kết quả giải ngân đến hết 31/01/2024 (nếu có)			Số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo các NQ 104/2023/QH15, NQ 108/2023/QH15 (nếu có)			Kết quả giải ngân số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 (nếu có) trong 6 tháng đầu năm 2024			Chi tiết			Chi tiết			Chi tiết							
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng	Ngân sách nhà nước		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP					
Tổng	NSTW	NSDP	Tổng	NSTW		NSDP	Tổng		NSTW	NSDP		Tổng	NSTW		NSDP																		
	TỔNG SỐ					611.898	457.546	17.201	0	280.340	114.651	3.440	114.618	156.495	2.351	28.710	32.882	213	10.505	9.813	692	116.650	135.959	4.079	46.452	46.452	0	91.325	88.940	2.668			
A	Dự án 1: Tiểu dự án 1 Dự án 1 (Dự án thông thường)					474.747	457.546	17.201	0	230.184	114.651	3.440	114.618	112.267	2.351	28.710	28.497	213	10.505	9.813	692	116.650	113.252	3.398	46.452	46.452	0	66.659	64.992	1.950			
I	Huyện Na Hang					209.886	203.773	6.113	0	118.091	114.651	3.440	114.618	112.267	2.351	3.588	3.375	213	0	0	0	58.324	56.626	1.698	32.981	32.981	0	33.188	32.496	975			
1	Vốn tỉnh quản lý					65.099	63.203	1.896	0	33.670	32.689	981	31.531	31.426	105	1.303	1.303	0	0	0	0	3.902	3.000	902	1.000	1.000	0	27.449	27.521	157			
1.1	Đầu tư cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn xã Khuôn Tinh, phục vụ cum liên xã Khuôn Tinh, Yên Hòa, Cồn Lớn	Xã Khuôn Tinh	Nhà lớp học kết hợp phòng học bộ môn 03 tầng cấp III, Nhà bán trú 03 tầng, cấp III, Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III, Xây dựng 01 nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	Số 630/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	31.518	30.600	918		16.572	16.089	483	15.227	15.182	45	947	947	0	0	0	0	1.254	1.000	254	0	0	13.661	13.739	151				
1.2	Đầu tư cơ sở vật chất trường học tại Xã Năng Khả, phục vụ cum liên xã Năng Khả, huyện Na Hang và xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	Xã Năng Khả	Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III, Nhà 02 tầng, cấp III và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	Số 598/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	16.068	15.600	468		8.240	8.000	240	8.030	8.000	30	0	0	0	0	0	0	1.420	1.000	420	1.000	1.000	6.379	6.379	0				
1.3	Đầu tư cơ sở vật chất trường học xã Thượng Nông, phục vụ cum liên xã Thượng Nông - xã Cồn Lớn	Xã Thượng Nông	Nhà hiệu bộ, nhà công vụ 02 tầng, cấp III, nhà bếp 01 tầng và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	Số 612/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	17.513	17.003	510		8.858	8.600	258	8.274	8.244	30	356	356	0	0	0	0	1.228	1.000	228	0	0	7.409	7.403	6				
2	Vốn huyện quản lý					144.787	140.570	4.217	0	84.421	81.962	2.459	83.087	80.841	2.246	2.286	2.073	213	0	0	0	54.422	53.626	796	31.981	31.981	0	5.739	4.975	818			
1.1	Đường Giao thông liên xã Cồn Lớn - Thượng Nông, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Xã Cồn Lớn, Thượng Nông	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014), chiều dài khoảng 3 km; Chiều rộng nền đường Bmặt ≥ 5,0 m; mặt đường Bmặt = 3,5 m	2022-2024	Số 693/QĐ-UBND ngày 12/4/2023	5.150	5.000	150		3.286	3.190	96	3.286	3.190	96	0	0	0	0	0	0	1.616	1.586	30	1.562	1.562	242	224	18				
1.2	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Đà Vĩ, huyện Na Hang kết nối sang xã Nam Mẫu, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kan	Xã Đà Vĩ	- Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014), chiều dài khoảng 510 m; Chiều rộng nền đường Bmặt ≥ 5,0 m; mặt đường Bmặt = 3,5 m - Đường giao thông nông thôn khoảng 1,5km; Chiều rộng nền đường Bmặt ≥ 4,0 m; mặt đường Bmặt = 3,0 m - Xây dựng đường bê tông khoảng 0,2km; Đường giao thông khoảng 1,5km; Chiều rộng nền đường Bmặt ≥ 4,0 m; mặt đường Bmặt = 3,0 m	2022-2024	Số 1176/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	7.416	7.200	216		4.820	4.680	140	4.820	4.680	140	0	0	0	0	0	0	2.326	2.296	30	1.774	1.774	267	224	42				
1.3	Đường giao thông thối đáy sản xuất gần với địa lịch xã Hồng Thái kết nối với xã Cù Linh, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kan	Xã Hồng Thái	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B miền núi (TCVN 10380-2014) chiều dài khoảng 2,5 Km	2022-2024	Số 3009/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	6.901	6.700	201		4.017	3.900	117	3.169	3.052	117	848	848	0	0	0	0	2.194	2.164	30	40	40	687	636	51				
1.4	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Khuôn Tinh, huyện Na Hang phục vụ dân sinh và sản xuất	Xã Khuôn Tinh	Chiều dài khoảng 3,5km, Chiều rộng nền đường Bmặt ≥ 4,0 m; mặt đường Bmặt = 3,0 m	2022-2024	Số 1271/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	9.013	8.750	263		5.783	5.615	168	5.783	5.615	168	0	0	0	0	0	0	2.956	2.911	45	1.898	1.898	264	224	40				
1.5	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Sinh Long kết nối với xã Đường Hồng, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	Xã Sinh Long	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014), chiều dài 3 km. Chiều rộng nền đường Bmặt ≥ 5,0 m; mặt đường Bmặt = 3,5 m	2022-2024	Số 440/QĐ-UBND ngày 13/3/2023	11.639	11.300	339		7.317	7.103	213	7.022	7.022	0	394	181	213	0	0	0	3.888	3.843	45	100	100	404	354	51				
1.6	Đường giao thông xã Sinh Long, huyện Na Hang kết nối với xã Phiêng Luông, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	Xã Sinh Long	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014), chiều dài 2km. Chiều rộng nền đường Bmặt ≥ 5,0 (4) m; mặt đường Bmặt = 3,5 (3,0) m	2022-2024	Số 1252/QĐ-UBND ngày 10/6/2023	9.322	9.050	272		5.926	5.753	173	5.926	5.753	173	0	0	0	0	0	0	2.973	2.943	30	1.447	1.447	418	354	64				
1.7	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông thị trấn Na Hang phục vụ dân sinh và sản xuất kết nối với xã Sơn Phú	Thị trấn Na Hang	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B TCVN 10380-2014) Chiều dài khoảng 1,2 km. Chiều rộng nền đường Bmặt ≥ 4,0 m; mặt đường Bmặt = 3,0 m	2022-2024	Số 482/QĐ-UBND ngày 22/3/2023	2.163	2.100	63		1.440	1.398	42	1.440	1.398	42	0	0	0	0	0	0	622	602	20	399	399	93	93	0				
1.8	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Sơn Phú phục vụ dân sinh và sản xuất kết nối với thị trấn Tuyên Quang	Xã Sơn Phú	Cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi, chiều dài khoảng 3 km. Chiều rộng nền đường Bmặt ≥ 5,0 m; mặt đường Bmặt = 3,5 m.	2022-2024	Số 627/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	6.180	6.000	180		3.933	3.818	115	3.933	3.818	115	0	0	0	0	0	0	1.629	1.599	30	1.379	1.379	609	583	26				
1.9	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Yên Hòa kết nối các xã Khuôn Tinh, Cồn Lớn, Sinh Long, huyện Na Hang	Xã Yên Hòa	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B (TCVN 10380-2014), chiều dài 300 m. Chiều rộng nền đường Bmặt ≥ 5,0 m; mặt đường Bmặt = 3,5 m	2022-2024	Số 3009/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	7.107	6.900	207		4.505	4.374	131	4.505	4.374	131	851	851	0	0	0	0	1.891	1.861	30	1.747	1.747	706	665	41				
1.10	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông xã Khuôn Tinh đến thị trấn Na Hang	Xã Khuôn Tinh	Thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp B TCVN 10380-2014) Công trình dài khoảng 4km. Chiều rộng nền đường Bmặt ≥ 4,0 (03) m; mặt đường ≥ 3,0 (02) m	2022-2024	Số 1259/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	12.144	11.790	354		7.420	7.203	216	7.420	7.203	216	0	0	0	0	0	0	4.278	4.233	45	3.497	3.497	426	354	73				

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền												Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có) và kết quả thực hiện												Thực hiện kế hoạch vốn năm 2024						Dự kiến nhu cầu vốn bố trí năm 2025			Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành												Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có)				Kết quả giải ngân đến hết 31/01/2024 (nếu có)				Số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo các NQ 104/2023/QH15, NQ 108/2023/QH15 (nếu có)				Kết quả giải ngân số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 (nếu có) trong 6 tháng đầu năm 2024				Chi tiết					
					TỔNG	Ngân sách nhà nước		Nguồn huy động (nếu có)	TỔNG	Ngân sách nhà nước		TỔNG	Ngân sách nhà nước		TỔNG	Ngân sách nhà nước		TỔNG	Ngân sách nhà nước		Chi tiết			Chi tiết			Chi tiết											
						NSTW	NSDP			NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		TỔNG cộng	NSTW	NSDP	TỔNG cộng	NSTW	NSDP	TỔNG cộng	NSTW	NSDP											
1.11	Đầu tư cơ sở vật chất các trường học xã Đà Vi phục vụ cụm liên xã Đà Vi - xã Hồng Thái	Xã Đà Vi	Nhà lớp học 2 tầng cấp III, Nhà bán trú 2 tầng cấp III; Nhà Đu nấng 01 tầng; Nhà công vụ giáo viên, bếp ăn	2022-2024	Số 1811/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	14.831	14.400	431	8.446	8.200	246	8.446	8.200	246	0	0	0	0	0	0	5.949	5.859	90	3.684	3.684	429	341	88										
1.12	Đầu tư cơ sở vật chất các trường học xã Hồng Thái phục vụ cụm liên xã Hồng Thái, Yên Hoa huyện Na Hang và xã Cồ Linh, Huyện Pắc Nặm	Xã Hồng Thái	Xây dựng nhà lớp học; Nhà bán trú 02 tầng cấp III; Nhà công vụ giáo viên; Nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	Số 1246/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	8.034	7.800	234	4.532	4.400	132	4.532	4.400	132	0	0	0	0	0	0	3.104	3.059	45	618	618	389	341	48										
1.13	Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất các Trường học trên địa bàn xã Thương Giáp và xã Sinh Long	Xã Thương Giáp xã Sinh Long	- Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III, (trường Mầm non xã Sinh Long) - Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III (trường mầm non xã Thương Giáp)	2022-2024	Số 1816/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	9.661	9.380	281	4.841	4.700	141	4.841	4.700	141	0	0	0	0	0	0	4.499	4.439	60	3.460	3.460	317	241	76										
1.14	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDT Bán trú THPTCS Thanh Tương phục vụ cụm xã Thanh Tương và Thị trấn Na Hang	Xã Thanh Tương	Nhà ở Bán trú 02 tầng, cấp III; Nhà ăn, bếp ăn 01 tầng	2022-2024	Số 1617/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	8.240	8.000	240	4.120	4.000	120	4.120	4.000	120	0	0	0	0	0	0	3.819	3.759	60	3.193	3.193	287	241	46										
1.15	Đầu tư cơ sở vật chất trường Tiểu Học Yên Hoa, xã Yên Hoa, phục vụ cụm liên xã Yên Hoa, xã Cồ Lôn và Xã Thương Nông	Xã Yên Hoa	Nhà 02 tầng, cấp III và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	Số 1260/QĐ-UBND ngày 12/6/2023	7.622	7.400	222	3.914	3.800	114	3.914	3.800	114	0	0	0	0	0	0	3.560	3.500	60	1.601	1.601	140	100	40										
1.16	Xây dựng khu xử lý chất thải (quy mô 03 xã: Đà Vi, Yên Hoa, Hồng Thái)	Xã Đà Vi	Xử lý chất thải cho trên 1.000 hộ	2022-2024	Số 2416/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	4.120	4.000	120	2.266	2.200	66	2.074	2.008	66	192	192	0	0	0	0	1.830	1.800	30	39	39	16	0	16										
1.17	Hệ thống cấp điện nông thôn trên địa bàn huyện Na Hang	Xã Hồng Thái; Khu Tinh; Yên Hoa; Thương Giáp; Sinh Long	Phục vụ người dân trên địa bàn các xã Hồng Thái; Khu Tinh; Yên Hoa; Thương Giáp; Sinh Long	2022-2024	Số 1242/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	10.815	10.500	315	5.519	5.358	161	5.519	5.358	161	0	0	0	0	0	0	5.202	5.142	60	4.256	4.256	45	0	99										
1.18	Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu dân cư tại các xã Đà Vi và Thương Nông	Xã Đà Vi, Thương Nông	Phục vụ người dân trên địa bàn các xã Đà Vi, Thương Nông	2022-2024	Số 356/QĐ-UBND ngày 04/3/2023	3.090	3.000	90	1.669	1.620	49	1.669	1.620	49	0	0	0	0	0	0	1.418	1.380	38	778	778	0	0	0										
1.19	Cầu trần liên hợp suối Phia Phong, xã Thanh Tương kết nối giao thông với thị trấn Na Hang phục vụ dân sinh và sản xuất	Xã Thanh Tương	Phục vụ người dân sinh và sản xuất của xã Thanh Tương và Thị trấn Na Hang	2023-2024	Số 2080/QĐ-UBND ngày 09/9/2023	1.339	1.300	39	670	650	20	670	650	20	0	0	0	0	0	0	688	650	18	509	509	0	0	0										
II	Huyện Lâm Bình					264.861	253.773	11.088	0	112.094	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58.326	56.626	1.700	13.471	13.471	0	33.471	32.496	975	0									
1	Vốn tỉnh quản lý					187.270	179.200	8.070	0	46.717	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	49.302	47.866	1.436	6.576	6.576	0	0	0	0									
1.1	Nâng cấp đường giao thông Thổ Bình - Bình An	Xã Thổ Bình, Bình An	Đường cấp III miền núi, thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 4054-2005, Chiều dài khoảng 9km, chiều rộng mặt đường 6m	2022-2025	số 1078/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	71.070	69.000	2.070	39.816						7.755	7.755				19.380	18.816	564	2.284	2.284														
1.2	Đường giao thông Thổ Bình - Minh Quang	Xã Minh Quang Thổ Bình	Đường giao thông cấp B, chiều dài khoảng 3km, mặt đường 3,5m, Điểm đầu là đường tỉnh DT188, điểm cuối kết nối với đường Quốc lộ 279; Xây dựng các công trình trên tuyến.	2022-2024	số 1252/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	22.000	17.500	4.500	6.901			0			75	75				9.322	9.050	272	4.226	4.226														
1.3	Xây dựng bến thủy huyện Lâm Bình		Quy hoạch xây dựng Bến Phụng làm khu du lịch sinh thái huyện Lâm Bình, có diện tích khoảng 50 ha	2022-2025		51.500	50.000	1.500				0			2.750	2.750				20.600	20.000	600	0															
1.4	Xây dựng đường giao thông đoạn từ UBND xã Thương Lâm đến đèo Ai Âu, xã Thương Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Xã Thương Lâm		203-2025		42.700	42.700					0			2.000	2.000							67	67														
2	Vốn huyện quản lý					77.591	74.573	3.018	0	65.377	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.024	8.760	264	6.895	6.895	0	0	0										
1.1	Cầu trần và đường giao thông vào khu sản xuất Thẩm Đám, thôn Tân Hoa, xã Bình An	Xã Bình An	Xây dựng cầu trần có tổng chiều dài khoảng 12m; Đường giao thông có chiều dài khoảng 1km kết nối với đường tỉnh DT.188	2022-2023	số 261/QĐ-UBND ngày 23/3/2023	3.090	3.000	90	2.860			92	92							206	200	6	25	25														
1.2	Mở mới đường từ thôn Tiên Túc, xã Bình An đến thôn Khuổi Xoan, xã Hồng Quang	Xã Bình An, Hồng Quang	Đường cấp B, chiều dài khoảng 3km, mặt đường 3,5 m	2022-2023	số 758/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	10.300	10.000	300	9.210						1.565	1.565				1.030	1.000	30	1.325	1.325														
1.3	Xây dựng đường giao thông xã Hồng Quang, Lâm Bình đến xã Hữu Sắn, Bắc Quang, Hà Giang (Giai đoạn 1)	Xã Hồng Quang, Lâm Bình.	- Tuyến 1: Mở mới 2 km đường giao thông cấp B, mặt đường rộng 3,5 m từ thôn Thương Minh, xã Hồng Quang sang thôn Thương Sơn, xã Hữu Sắn, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. - Tuyến 2: Cải tạo, nâng cấp khoảng 4,5 km đường giao thông cấp B, mặt đường rộng 3,5m từ thôn Bản Tha, xã Hồng Quang đi thôn Trung Sơn, xã Hữu Sắn, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.	2022-2023	số 409a/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	6.695	6.500	195	5.993						2.304	2.304				670	650	20	1.076	1.076														
1.4	Mở mới đường từ bản Tha đến Pooi cũ, đường thôn Bản Tha đi thôn Lung Luông, xã Hồng Quang	Xã Hồng Quang	Đường cấp B, mặt đường rộng 3,5m. Tuyến thôn Bản Tha đến Pooi; Chiều dài khoảng 2,5km kết nối với đường Quốc lộ 279; Tuyến thôn Bản Tha đi thôn Lung Luông; Chiều dài 3 km kết nối với Quốc lộ 279	2022-2023	số 334/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	7.210	7.000	210	7.210						769	769							825	825														

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền		Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có) và kết quả thực hiện												Thực hiện kế hoạch vốn năm 2024						Dự kiến nhu cầu vốn bố trí năm 2025	Ghi chú						
					TMDT				Vốn đã bố trí lũy kế đến hết năm 2023 (nếu có)				Kết quả giải ngân đến hết 31/01/2024 (nếu có)				Số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 theo các NQ 104/2023/QH15, NQ 108/2023/QH15 (nếu có)				Kết quả giải ngân số vốn đã làm thủ tục kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024 (nếu có) trong 6 tháng đầu năm 2024						Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024			Kết quả giải ngân đến 15/7/2024		
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Tổng	Ngân sách nhà nước			Tổng	Ngân sách nhà nước			Tổng cộng	Chi tiết					Tổng cộng	Chi tiết				
						Tổng	NSTW	NSDP		Tổng	NSTW	NSDP		Tổng	NSTW	NSDP		Tổng	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	Tổng cộng				NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP
15	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Phúc Sơn phục vụ cụm liên xã Phúc Sơn và xã Minh Quang	Xã Phúc Sơn	Nhà lớp học 02 tầng, cấp III và các hạng mục phụ trợ; Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III phục vụ nhu cầu học tập cho học sinh xã Phúc Sơn và các xã lân cận	2022-2024	số 407a/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	9.345	9.073	272		8.300						40	40					951	923	28	0							
16	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Bình An phục vụ cụm liên xã Bình An và Thổ Bình	Xã Bình An	Nhà hiệu bộ 02 tầng, cấp III; Xây dựng nhà đa năng có diện tích xây dựng khoảng 420m ² ; phục vụ cho việc tập luyện thể dục thể thao và các sinh hoạt tập thể cho khoảng 250 học sinh xã Bình An và các xã lân cận	2022-2023	số 517/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	5.356	5.200	156		4.781						246	246					557	541	16	453	453						
17	Xây dựng công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa, thể thao cụm xã: Phúc Sơn, Minh Quang, Thổ Bình, Hồng Quang	Xã Phúc Sơn	Xây dựng mới Nhà văn hóa, Nâng cấp sân thể thao trung tâm xã khoảng 1,1ha để phục vụ các hoạt động văn hóa, thể thao quy mô cụm xã	2022-2023	số 296/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	3.605	3.500	105		3.065						1.017	1.017								785	785						
18	Xây dựng nhà truyền thống dân tộc Pá Thôn phục vụ bảo tồn văn hóa để phát triển du lịch trên địa bàn huyện	Xã Hồng Quang	Nhà sàn cấp IV, Diện tích sàn 260m, sân và các hạng mục phụ trợ khác nhằm bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Pá Thôn	2022-2023	số 263/QĐ-UBND ngày 23/3/2023	3.575	2.500	1.075		2.280						67	67					258	250	8	55	55						
19	Đầu tư xây dựng đường ống nước sạch liên xã Minh Quang và xã Hồng Quang	Xã Minh Quang, Xã Hồng Quang	Cấp nước cho khoảng 800 hộ dân thuộc xã Minh Quang và xã Hồng Quang	2022-2023	số 1360/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	5.150	5.000	150		4.590						1.530	1.530					515	500	15	26	26						
1.10	Xây kè chống sạt lở tại xã Xuân Lập	Xã Xuân Lập	Khu tường Nà Co: Kè chiều dài khoảng 350m bảo vệ dân cư cho khoảng 40 hộ nghèo; Khu dân cư Xuân Tô: Kè chiều dài khoảng 60m bảo vệ an toàn cho 18 hộ nghèo với 88 khẩu.	2022-2023	số 1020/QĐ-UBND ngày 25/8/2023	10.815	10.500	315		9.499						2.813	2.813					1.199	1.164	35	316	316						
1.11	Xây dựng tuyến đường Thổ Bình - Minh Quang	Xã Thổ Bình, Minh Quang	Xây dựng tuyến kênh chiều dài khoảng 4km	2022-2023	số 559/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	5.150	5.000	150		4.590						2.099	2.099					515	500	15	0							
1.12	Đầu tư cơ sở vật chất Trường Tiểu học Thượng Lâm phục vụ cụm liên xã Thượng Lâm, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình và xã Năng Kha, huyện Na Hang	Xã Thượng Lâm				7.300	7.300	0		3.000						0						3.123	3.032	91	2.009	2.009						
B	Dự án 4					137.151	0	0	0	50.156	0	0	0	0	44.228	0	0	4.385	0	0	0	0	22.707	681	0	0	0	24.666	23.948	718		
I	Tiểu dự án 1 Dự án 4 (Dự án thông thường)					123.400	0	0	0	44.777	0	0	0	0	44.034	0	0	0	0	0	0	0	19.266	578	0	0	0	19.839	19.261	578		
1.1	Hạng mục công trình: Nhà lớp học 04 tầng, nhà xưởng thực hành các nghề năng cao, nhà xưởng thực hành và các hạng mục phụ trợ thuộc dự án Đầu tư mở rộng công trình xây dựng khu dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	Tổ 4, phường Y La, thành phố Tuyên Quang			1060/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	123.400				44.777				44.034								19.266	578	0			19.261	19.261				
II	Tiểu dự án 3 Dự án 4. Hỗ trợ việc làm bền vững					13.751	0	0	0	5.379	0	0	0	0	194	0	0	4.385	0	0	0	0	3.441	103	0	0	0	4.828	4.687	141	0	
1	Dự án "Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Tuyên Quang			1541/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	13.751				5.379				194				4.385				3.441	103	0			4.687	4.687				

Ghi chú:
 1. Tên dự án, tiểu dự án được quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ.
 2. Để nghị các địa phương không thay đổi biểu mẫu báo cáo.